

# **NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6**

**NĂM HỌC 2025 – 2026**

## **A. PHẦN LỊCH SỬ**

### **BÀI 2: THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ**

#### **I. ÂM LỊCH, DƯƠNG LỊCH**

- Dựa vào sự quan sát và tính toán, người xưa đã tính được quy luật di chuyển của Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất và làm ra lịch.
- Âm lịch là cách tính thời gian theo chu kì Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất.
- Dương lịch là cách tính thời gian theo chu kì Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.

#### **II. CÁCH TÍNH THỜI GIAN**

- Lịch chính thức của thế giới hiện nay dựa theo cách tính thời gian của Dương lịch, gọi là Công lịch.
  - Công lịch lấy năm tương truyền Chúa Giê-xu (người sáng lập ra đạo Thiên Chúa) ra đời làm năm 1. Trước năm đó là trước Công nguyên (TCN).
  - Theo Công lịch, một năm có 12 tháng hay 365 ngày (năm nhuận thêm 1 ngày). Một thập kỉ là 10 năm. Một thế kỉ là 100 năm. Một thiên niên kỉ là 1000 năm.
- 

### **BÀI 3: NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI**

#### **I. QUÁ TRÌNH TIẾN HOÁ TỪ Vượn THÀNH NGƯỜI**

- Cách đây khoảng từ 5 triệu đến 6 triệu năm, loài Vượn người đã xuất hiện.
- Khoảng 4 triệu năm trước, một nhánh Vượn người đã tiến hóa thành người tối cổ có khả năng đứng thẳng, đi bằng hai chân, biết ghe đẽo đá làm công cụ.
- Khoảng 150.000 năm trước, người tinh khôn xuất hiện, có cấu tạo cơ thể giống người ngày nay.

#### **II. DẤU TÍCH CỦA NGƯỜI TỐI CỔ Ở ĐÔNG NAM Á**

- Người tối cổ xuất hiện khá sớm ở Đông Nam Á, hoá thạch đầu tiên được tìm thấy ở đảo Gia-va (In-đô-nê-xi-a)
  - Ở Việt Nam, nhiều công cụ đá của Người tối cổ được tìm thấy ở nhiều nơi như An Khê (Gia Lai), Xuân Lộc (Đồng Nai), Núi Đọ (Thanh Hóa).
- 

## **BÀI 4: XÃ HỘI NGUYÊN THỦY**

### **I. CÁC GIAI ĐOẠN TIỀN TRIỂN CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY**

- Xã hội nguyên thủy đã trải qua 2 giai đoạn phát triển:
  - + Bầy người nguyên thủy: gồm vài gia đình sinh sống cùng nhau, có người đứng đầu, có sự phân công lao động giữa nam và nữ.
  - + Công xã thị tộc: gồm các gia đình có quan hệ huyết thống sinh sống cùng nhau, đứng đầu là tộc trưởng. Nhiều thị tộc sống cạnh nhau, có quan hệ họ hàng, gắn bó với nhau hợp thành bộ lạc.
- Đặc điểm căn bản trong quan hệ của con người với nhau thời kì nguyên thủy: con người ăn chung, ở chung và giúp đỡ lẫn nhau.

### **II. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI NGUYÊN THỦY**

#### **1. Lao động và công cụ lao động**

- Sự phát triển của công cụ đá: từ công cụ thô sơ như rìu cầm tay hay mảnh tước dần dần con người biết dùng bàn mài để mài lưỡi rìu, biết dùng cung tên...
- Nhờ có lao động, con người đã từng bước tự cải biến và hoàn thiện mình.

#### **2. Từ hái lượm, săn bắt tới trồng trọt, chăn nuôi**

- Người nguyên thủy sống lệ thuộc vào tự nhiên. Phụ nữ và trẻ em hái lượm các loại quả. Đàn ông săn bắt thú rừng.
- Qua hái lượm và săn bắt, người nguyên thủy biết trồng trọt và chăn nuôi, bắt đầu sống định cư.

- Ở Việt Nam, dấu tích của một nền nông nghiệp sơ khai xuất hiện từ thời kì văn hóa Hòa Bình. Địa bàn cư trú của người nguyên thủy được mở rộng ở nhiều vùng khác nhau.

### **III. ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI NGUYÊN THỦY**

- Đời sống tinh thần của người nguyên thủy phong phú, tiên bộ:

+ Đã có tục chôn cất người chết.

+ Vẽ tranh trên vách đá...

---

## **BÀI 5: SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY SANG XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP**

### **I. SỰ XUẤT HIỆN CỦA CÔNG CỤ LAO ĐỘNG BẰNG KIM LOẠI**

- Khoảng thiên niên kỉ V TCN xuất hiện đồng đỏ.

- Đầu thiên niên kỉ II TCN, người nguyên thủy đã luyện được đồng thau và sắt.

- Việc phát hiện và sử dụng công cụ kim loại đưa đến nhiều chuyển biến trong đời sống kinh tế của con người:

+ Khai phá đất hoang, tăng diện tích trồng trọt.

+ Tăng năng suất lao động.

+ Xuất hiện như nghề luyện kim, chế tạo công cụ lao động, chế tạo vũ khí.

### **I. SỰ CHUYỂN BIẾN TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY**

- Nhờ có công cụ lao động bằng kim loại, con người đã tạo ra được một lượng sản phẩm dư thừa.

- Tình trạng tư hữu xuất hiện => xã hội có sự phân hóa giàu – nghèo.

- Quá trình phân hoá và tan rã của xã hội nguyên thủy ở các nơi trên thế giới không giống nhau (ở phương Đông phân hóa không triệt để).

### **III. VIỆT NAM CUỐI THỜI KÌ NGUYÊN THỦY**

- Cách đây hơn 4000 năm, xã hội nguyên thủy Việt Nam có nhiều chuyển biến, gắn với ba nền văn hoá: Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun. Cư dân biết đến thuật luyện kim và chế tác công cụ, vũ khí bằng đồng.

- Người nguyên thủy đã mở rộng địa bàn cư trú chuyển dần xuống vùng đồng bằng và định cư ven các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã...

---

## **BÀI 6: AI CẬP CỔ ĐẠI**

### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

- Ai Cập cổ đại nằm ở đông bắc châu Phi, nằm bên lưu vực sông Nin.

- Sông Nin mang đến nguồn nước, nguồn lương thực dồi dào, là tuyến đường giao thông chủ yếu giữa các vùng ở Ai Cập cổ đại.

### **II. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP NHÀ NƯỚC AI CẬP CỔ ĐẠI**

- Khoảng năm 3200 TCN, vua Na-mơ đã thống nhất nhà nước Ai Cập cổ đại.

- Đứng đầu nhà nước Ai Cập cổ đại là các pha-ra-ông có quyền lực tối cao.

- Năm 30 TCN, người La Mã xâm chiếm và cai trị Ai Cập cổ đại.

### **III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU**

- Chữ viết: khắc chữ tượng hình nên các phiến đá, giấy pa-pi-rút

- Toán học: giỏi về hình học.

- Kiến trúc và điêu khắc: Kim tự tháp, tượng bán thân Nữ hoàng Nê-phéc-ti-ti, phiến đá Na-mơ...

- Y học: giỏi về giải phẫu học, có kiến thức về các loại thuốc thảo mộc, tinh dầu...

---

## **BÀI 7: LƯỠNG HÀ CỔ ĐẠI**

### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

- Lưỡng Hà thuộc khu vực Tây Á, nằm trên lưu vực hai con sông lớn Ti-gơ-rơ và Ơ-phơ-rát.

- Là một vùng bình nguyên rộng lớn, bằng phẳng, đất đai màu mỡ do nhận được phù sa từ sông ngòi.
- Ở đây, người ta biết làm nông nghiệp từ rất sớm. Họ trồng chà là, rau củ, ngũ cốc và thuần dưỡng động vật.
- Không có biên giới thiên nhiên hiểm trở, đi lại dễ dàng nên hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa Lưỡng Hà với những vùng xung quanh rất phát triển.

## II. NHÀ NƯỚC LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI

- Người Xu-me (Sumer) là nhóm người đến cư trú sớm nhất ở Lưỡng Hà. Khoảng 3500 năm TCN, họ xây dựng những quốc gia thành thị.
- Sau người Xu-me, nhiều tộc người khác thay nhau làm chủ vùng đất này và lập nên những vương quốc, những đế chế hùng mạnh.
- Năm 539 TCN, người Ba Tư xâm lược Lưỡng Hà. Lịch Sử các vương quốc cổ đại Lưỡng Hà kết thúc.

## III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HOÁ TIÊU BIỂU

- Chữ viết: chữ hình nêm hay hình góc.
- Văn học: sử thi Gin-ga-mét.
- Luật pháp: năm 1750 TCN, bộ luật Ha-mu-ra-bi ra đời, quy định những nguyên tắc đời sống như quan hệ cộng đồng, buôn bán, xây dựng,...
- Toán học: hệ thống đếm số 60 làm cơ sở.
- Công trình kiến trúc nổi tiếng là vườn treo Ba-bi-lon.

## PHẦN ĐỊA LÍ

### BÀI 1: HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN VÀ TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ

#### I. Hệ thống kinh, vĩ tuyến

- *Kinh tuyến* là những nửa đường nối hai cực trên bề mặt quả Địa cầu.

- *Vĩ tuyến* là những vòng tròn bao quanh quả Địa cầu và vuông góc với các kinh tuyến

- *Kinh tuyến gốc* là đường đi qua đài thiên văn Grin - Uýt ở ngoại ô Luân Đôn - thủ đô nước Anh (đánh số độ là  $0^\circ$ )

+ Dựa vào kinh tuyến gốc (kinh tuyến  $0^\circ$ ) và kinh tuyến  $180^\circ$  đối diện để nhận biết kinh tuyến đông, kinh tuyến tây.

+ Dựa vào vĩ tuyến gốc (Xích đạo) để biết vĩ tuyến bắc, vĩ tuyến nam.

+ Các kinh tuyến có độ dài bằng nhau. Các vĩ tuyến có độ dài khác nhau.

## II. Toạ độ địa lí

- *Kinh độ của một điểm* là số độ chỉ khoảng cách từ kinh tuyến đi qua điểm đó tới kinh tuyến gốc.

- *Vĩ độ của một điểm* là số độ chỉ khoảng cách từ vĩ tuyến đi qua địa điểm đó đến vĩ tuyến gốc.

- *Toạ độ địa lí* của một điểm là nơi giao nhau giữa kinh độ và vĩ độ của điểm đó.

Cách viết:  $C \begin{cases} 20^\circ B \\ 10^\circ T \end{cases}$  Hoặc C (20<sup>0</sup>B, 10<sup>0</sup>T)

## III. Lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới

- *Bản đồ thế giới theo lưới chiếu hình nón*: Kinh tuyến là những đoạn thẳng đồng quy ở cực, vĩ tuyến là những cung tròn đồng tâm ở cực.

- *Bản đồ thế giới theo lưới chiếu hình trụ đứng đồng góc*: Hệ thống kinh, vĩ tuyến đều là những đường thẳng song song và vuông góc với nhau.

---

## BÀI 2: KÍ HIỆU VÀ CHÚ GIẢI TRÊN MỘT SỐ BẢN ĐỒ THÔNG DỤNG

### I. Kí hiệu bản đồ và chú giải

- *Khái niệm*: Kí hiệu bản đồ là phương tiện dùng để thể hiện toàn bộ hay một phần của các sự vật và hiện tượng địa lí.

- *Đặc điểm*: Kí hiệu bản đồ là những hình vẽ, màu sắc, chữ viết,...

- *Ý nghĩa:*

+ Giúp người đọc phân biệt được sự khác nhau của các thông tin thể hiện trên bản đồ.

+ Các kí hiệu được giải thích rõ ràng trong chú giải của bản đồ.

## **II. Các loại kí hiệu bản đồ**

- *Khái niệm:* Kí hiệu bản đồ là những dấu hiệu quy ước (màu sắc, hình vẽ) thể hiện đặc trưng các đối tượng địa lí.

- *Phân loại:* Kí hiệu điểm, đường và diện tích.

---

## **BÀI 3: TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ**

### **I. Phương hướng trên bản đồ**

- *Các hướng chính trên bản đồ:* Bắc, Nam, Đông, Tây.

- *Xác định phương hướng trên bản đồ dựa vào:* Mạng lưới kinh, vĩ tuyến; kim chỉ nam hoặc mũi tên chỉ hướng Bắc.

- *Quy ước*

+ Đầu trên của các kinh tuyến chỉ hướng bắc, đầu dưới chỉ hướng nam.

+ Đầu bên trái của các vĩ tuyến chỉ hướng tây, đầu bên phải chỉ hướng đông

### **II. Tỉ lệ bản đồ**

- *Khái niệm:* Tỉ lệ bản đồ cho biết mức độ thu nhỏ của khoảng cách trên bản đồ so với khoảng cách trên thực địa.

- *Phân loại:* Tỉ lệ số và tỉ lệ thước.

- *Nguyên tắc:* Dựa vào tỉ lệ số hoặc tỉ lệ thước của bản đồ.

+ Dựa vào tỉ lệ số: Đo khoảng cách giữa hai điểm trên tờ bản đồ bằng thước kẻ; Đọc độ dài đoạn vừa đo trên thước kẻ; Dựa vào tỉ lệ bản đồ để tính khoảng cách trên thực địa.

+ Dựa vào tỉ lệ thước: Ta đem khoảng cách AB trên bản đồ áp vào thước tỉ lệ sẽ biết được khoảng cách AB trên thực tế.

### **III. Tìm đường đi trên bản đồ**

Để tìm đường đi trên bản đồ, cần thực hiện theo các bước sau:

**Bước 1:** Xác định nơi đi và nơi đến, hướng đi trên bản đồ.

**Bước 2:** Tìm các cung đường có thể đi và lựa chọn cung đường thích hợp với mục đích (ngắn nhất, thuận lợi nhất hoặc yêu cầu phải đi qua một số địa điểm cần thiết), đảm bảo tuân thủ theo quy định của luật an toàn giao thông.

**Bước 3:** Dựa vào tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế sẽ đi.

---

## **BÀI 5: VỊ TRÍ TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI. HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT**

### **I. Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời**

- *Vị trí:* Trái Đất nằm ở vị trí thứ 3 theo thứ tự xa dần Mặt Trời
- *Ý nghĩa:* Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời là khoảng cách lí tưởng giúp cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống có thể tồn tại và phát triển.

### **II. Hình dạng, kích thước của Trái Đất**

- *Hình dạng:* Trái Đất có dạng hình cầu.
  - *Kích thước:* Trái Đất có bán kính Xích đạo là 6 378 km, diện tích bề mặt là 510 triệu km<sup>2</sup>.
- > Nhờ có kích thước và khối lượng đủ lớn, Trái Đất đã tạo ra lực hút giữ được các chất khí làm thành lớp vỏ khí bảo vệ Trái Đất.

# NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ 1

## MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 7

### PHẦN LỊCH SỬ:

#### CHƯƠNG I: TÂY ÂU TỪ THẾ KỈ V ĐẾN THẾ KỈ XVI

#### Bài 1: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở TÂY ÂU

##### 1. Quá trình hình thành xã hội phong kiến ở Tây Âu

- Đầu thế kỉ thứ IV, đế chế La Mã cổ đại suy yếu => Các bộ tộc Giéc-man (German) xâm chiếm La Mã.

- Năm 476, đế chế La Mã sụp đổ => Các vương quốc phong kiến lần lượt ra đời ở Tây Âu.

- Đến thế kỉ IX, về cơ bản xã hội phong kiến Tây Âu đã hình thành với sự ra đời của hai giai cấp mới đó là lãnh chúa phong kiến và nông nô.

##### 2. Lãnh địa phong kiến và quan hệ xã hội của chế độ phong kiến ở Tây Âu

###### a. Lãnh địa phong kiến

- Lãnh địa phong kiến được hình thành giữa thế kỉ IX, là những vùng đất đai rộng lớn bị các quý tộc biến thành những vùng đất riêng của họ, được cha truyền con nối.

- Là đơn vị hành chính – kinh tế biệt lập, khép kín:

+ Lãnh chúa xây dựng lâu đài kiên cố, dinh thự, nhà thờ... với hào sâu và tường bao quanh. Xung quanh là đất đai canh tác, đồng cỏ, ao hồ, rừng và khu nhà ở của nông nô.

+ Lãnh chúa có toàn quyền cai quản như một ông vua nhỏ.

+ Kinh tế: nông nghiệp mang tính tự cung tự cấp.

###### b. Quan hệ xã hội

- Lãnh chúa: là người sở hữu nhiều ruộng đất. Họ không phải lao động mà vẫn sống một cuộc sống sung sướng, xa hoa.

- Nông nô: là người thuê ruộng đất của lãnh chúa để cấy cày, trồng trọt và nộp tô thuế rất nặng cho lãnh chúa.

=> Quan hệ chính trong xã hội phong kiến Tây Âu chủ yếu là giữa lãnh chúa và nông nô.

##### 3. Sự xuất hiện của các thành thị trung đại

- Nguyên nhân: vào cuối thế kỉ XI, do nhu cầu phát triển của sản xuất thủ công nghiệp và buôn bán một số thợ thủ công thoát ra khỏi lãnh địa bằng cách bỏ trốn. Họ đến những nơi có đông người qua lại để bán hàng và lập xưởng sản xuất. Các thị trấn nhỏ bắt đầu xuất hiện, dần dần trở thành những thành phố lớn gọi là thành thị trung đại.

- Ý nghĩa:

+ Thành thị góp phần phá vỡ nền kinh tế tự nhiên của lãnh địa, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa phát triển.

+ Thành thị mang lại không khí tự do và nhu cầu mở mang tri thức cho mọi người (Các trường đại học lớn ở Tây Âu hình thành).

+ Nhiều thành thị là trung tâm kinh tế, văn hóa của Tây Âu như London (Anh), Paris (Pháp)...

##### 4. Sự ra đời của Thiên Chúa giáo

- Thiên Chúa giáo ra đời từ thế kỉ I ở Palestin. Ban đầu là tôn giáo của những người nghèo khổ, bị áp bức.

- Đến thế kỉ IV, Thiên chúa giáo được hoàng đế La Mã công nhận.
- Đứng đầu giáo hội Thiên Chúa giáo là Giáo hoàng, người có quyền lực chính trị ảnh hưởng đến sự cai trị của các vị vua.
- Thiên Chúa giáo trở thành thế lực rất lớn về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội ở Tây Âu.

### **Bài 3: SỰ HÌNH THÀNH QUAN HỆ SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở TÂY ÂU TRUNG ĐẠI**

#### **1. Những biến đổi trong xã hội Tây Âu**

- Sau các cuộc phát kiến địa lí, sản xuất hàng hóa và thương mại ở Tây Âu phát triển mạnh:
  - + Cảng biển sầm uất.
  - + Nhiều xưởng sản xuất, công ty thương mại, trang trại lớn ra đời
- Xã hội Tây Âu phân hóa sâu sắc:
  - + Thương nhân, chủ xưởng, ... trở lên giàu có, chi phối xã hội.
  - + Nông dân, thợ thủ công, ... nghèo đói, bị bóc lột.

#### **2. Sự nảy sinh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu**

- Từ thế kỉ XVI, các công trường thủ công ra đời.
- Xã hội hình thành các tầng lớp và giai cấp mới: tư sản và vô sản.
- Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành trong lòng xã hội phong kiến Tây Âu.

## **CHƯƠNG 2: TRUNG QUỐC TỪ THẾ KỈ VII ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX.**

### **BÀI 6: KHÁI LƯỢC TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ TRUNG QUỐC TỪ THẾ KỈ VII ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX**

(2 tiết)

#### **1. Khái lược tiến trình lịch sử của Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa thế kỷ XIX**

Từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX, Trung Quốc đã trải qua các triều đại lớn:

- Nhà Đường (618 - 907)
- Thời Ngũ Đại (907 - 960)
- Nhà Tống (960 – 1279)
- Nhà Nguyên (1271 – 1368)
- Nhà Minh (1368 – 1644)
- Nhà Thanh (1644 – 1911)

#### **2. Sự thịnh vượng của Trung Quốc dưới thời Đường**

- Chính trị:
  - + Bộ máy nhà nước được củng cố và hoàn thiện, quan lại hầu hết tuyển chọn qua thi cử, có thực tài;
  - + Tiếp tục chính sách bành trướng lãnh thổ...
- Kinh tế:
  - + Nông nghiệp: miễn giảm sưu thuế, chế độ quân điền.
  - + Thủ công nghiệp và thương nghiệp đều phát triển.

#### **3. Sự phát triển kinh tế thời Minh – Thanh**

- Nông nghiệp: Gia tăng cả về diện tích, năng suất và sản lượng.
- + Luân canh cây trồng, nhập nhiều giống cây mới.
- + Xây dựng nhiều đồn điền chuyên canh
- Thủ công nghiệp: Phát triển đa dạng.
- + Các nghề nổi tiếng: Dệt tơ lụa, làm đồ sứ, đóng thuyền, làm giấy,...
- + Các xưởng thủ công xuất hiện khắp nơi.
- + Thời nhà Thanh hình thành những khu vực chuyên môn hóa sản xuất, đông đảo người làm thuê (nghề làm đồ sứ ở Cảnh Đức - Giang Tây, nghề dệt ở Tô Châu,...).
- Thương nghiệp:
- + Phát triển mạnh.
- + Cuối triều Minh, nhà nước hạn chế ngoại thương.

## **BÀI 7: CÁC THÀNH TỰU VĂN HÓA CHỦ YẾU CỦA TRUNG QUỐC TỪ THẾ KỈ VII ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX**

### **1. Nho giáo**

- Nho giáo trở thành hệ tư tưởng và đạo đức của giai cấp phong kiến Trung Quốc.
- Nho giáo trở thành nội dung học tập, thi cử.

### **2. Văn học, sử học**

a) Văn học: đạt được nhiều thành tựu ở các thể loại (Thơ, từ, phú, kịch, tiểu thuyết).

- Thơ Đường: Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.
- Tiểu thuyết với các tác phẩm nổi tiếng:
  - + “Thủy hử” của Thi Nại Am.
  - + “Tam Quốc diễn nghĩa” của La Quán Trung.
  - + “Tây du ký” của Ngô Thừa Ân.
  - + “Hồng lâu mộng” của Tào Tuyết Cần.

b) Sử học:

- Sử kí của Tư Mã Thiên
- Nhiều tác phẩm nổi tiếng: Hán thư, Đường thư...

### **3. Kiến trúc, điêu khắc, hội họa**

- Kiến trúc:
  - + Tử Cấm Thành
  - + Thập Tam lăng.
  - + Chùa Thiên Ninh
- Điêu khắc: tượng Phật nghìn mắt nghìn tay, tượng Phật trên núi Lạc Sơn.
- Hội họa: tranh thủy mặc, họa pháp, thư pháp.

## **PHẦN ĐỊA LÍ**

### **CHƯƠNG 1: CHÂU ÂU**

#### **Bài 1. THIÊN NHIÊN CHÂU ÂU**

##### **1. Vị trí, hình dạng, kích thước**

- + Vị trí địa lí: Châu Âu nằm ở phía tây lục địa Á - Âu, nằm hoàn toàn trên bán cầu Bắc, trải dài từ khoảng 36°B và 71°B.
- + Hình dạng: Châu Âu có đường bờ biển dài 43 000 km, bị cắt xẻ mạnh tạo thành nhiều bán đảo, vũng vịnh ăn sâu vào đất liền.

+ Kích thước: Châu Âu có diện tích nhỏ khoảng 10,5 triệu km<sup>2</sup>, chỉ lớn hơn châu Đại Dương.

## **2. Đặc điểm tự nhiên của châu Âu**

### **a. Địa hình**

- Khá đơn giản, chia thành 2 khu vực địa hình chính: đồng bằng và miền núi.
- Khu vực đồng bằng: chiếm phần lớn diện tích, phân bố chủ yếu ở phía Đông và trung tâm.
- Khu vực miền núi bao gồm:
  - + Địa hình núi già: phân bố ở phía Bắc và trung tâm, theo hướng Bắc-Nam.
  - + Địa hình núi trẻ: chiếm 1,5% diện tích lãnh thổ, phân bố chủ yếu ở phía Nam.

### **b. Khí hậu**

Có sự phân hóa từ bắc xuống nam, từ tây sang đông tạo nên các đới và kiểu khí hậu khác nhau gồm:

- Đới khí hậu cực và cận cực (phía bắc châu lục và các đảo vùng cực).
- Đới khí hậu ôn đới (chiếm diện tích lớn nhất), gồm 2 kiểu: khí hậu ôn đới hải dương (các đảo và vùng ven biển phía Tây), khí hậu ôn đới lục địa (vùng trung tâm và phía đông).
- Đới khí hậu cận nhiệt (phía nam): kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.
- Vùng núi: khí hậu thay đổi theo độ cao.

### **c. Sông ngòi**

- Mạng lưới dày đặc, đầy nước quanh năm, không có lũ lớn.
- Các sông dài và quan trọng nhất Châu Âu là: Von-ga, Đa-nuýp, Rai-nơ.

### **d. Đới thiên nhiên**

- *Đới lạnh:*
  - + Có khí hậu cực và cận cực; chiếm một phần nhỏ diện tích lãnh thổ, bao gồm các đảo, quần đảo ở Bắc Băng Dương và một dải hẹp ở phía Bắc châu lục.
  - + Quanh năm tuyết bao phủ, sinh vật nghèo nàn, động vật có một số loài chịu được lạnh.
- *Đới ôn hòa:* chiếm phần lớn lãnh thổ châu Âu, thiên nhiên phân hóa đa dạng (thay đổi theo sự thay đổi của nhiệt độ và lượng mưa).

## **Bài 2. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU ÂU**

### **1. Đặc điểm dân cư châu Âu**

#### **a. Quy mô và gia tăng dân số**

- Số dân châu Âu năm 2020 là 747,6 triệu người (Chiếm 10% dân số thế giới), đứng thứ tư thế giới về quy mô dân số.
- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên rất thấp (- 01% năm 2020)

#### **b. Cơ cấu dân cư**

- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi: Dân số già.
- Cơ cấu dân số theo giới tính: Tỷ lệ nữ cao hơn nam.
- Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn cao.

### **2. Đặc điểm di cư ở châu Âu**

- + Từ thế kỷ XV, người châu Âu đã di cư đến khai phá các vùng đất mới ở châu Mỹ.
- + Từ giữa thế kỷ XX đến nay, người nhập cư vào châu Âu tăng mạnh.

- + Châu Âu đã tiếp nhận khoảng 86,7 triệu người di cư quốc tế (2020)
- Thuận lợi: Người nhập cư đã góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động, tăng nhu cầu các sản phẩm và dịch vụ.
- Khó khăn: Việc nhập cư trái phép vào châu Âu gây ra nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội và an ninh trật tự.

### **3. Đặc điểm đô thị hóa châu Âu**

- Quá trình đô thị hóa diễn ra sớm.
- Đô thị hóa đang mở rộng, các đô thị vệ tinh xuất hiện ngày càng nhiều.
- Mức độ đô thị hóa cao, tỉ lệ dân đô thị chiếm 75% ( năm 2020).

## **Bài 3. PHƯƠNG THỨC CON NGƯỜI KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN CHÂU ÂU (2 tiết)**

### **1. Bảo vệ môi trường nước:**

- Nguyên nhân ô nhiễm: chất thải từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.
- Giải pháp:
  - + Ban hành các quy định về nước, nước thải đô thị, nước uống để kiểm soát chất lượng.
  - + Đổi mới công nghệ trong xử lý nước thải.
    - + Tăng cường kiểm tra đầu ra nguồn rác thải, hóa chất độc hại từ nông nghiệp.
  - + Đảm bảo xử lý rác thải, nước thải từ sinh hoạt, công nghiệp trước khi thải ra môi trường.
  - + Kiểm soát, xử lý các nguồn gây ô nhiễm từ hoạt động kinh tế biển.
  - + Nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ môi trường nước,...

### **2. Bảo vệ môi trường không khí:**

- Nguyên nhân ô nhiễm: hoạt động sản xuất công nghiệp, tiêu thụ năng lượng, vận tải đường bộ.
- Giải pháp:
  - + Kiểm soát lượng khí thải trong khí quyển.
  - + Đánh thuế các-bon, thuế tiêu thụ đặc biệt với nhiên liệu có hàm lượng các-bon cao.
  - + Đầu tư phát triển công nghệ xanh, sử dụng năng lượng tái tạo dần thay thế năng lượng hóa thạch.
  - + Có các biện pháp giảm lượng khí thải trong thành phố.
  - + Phát triển nông nghiệp sinh thái.

### **3. Bảo vệ đa dạng sinh học ở châu Âu:**

- Nguyên nhân: Hoạt động khai thác quá mức tài nguyên, vấn đề ô nhiễm không khí, nước, biến đổi khí hậu,... đã làm suy giảm đa dạng sinh học ở châu Âu.
- Giải pháp:
  - + Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên.
  - + Áp dụng các quy định rất nghiêm ngặt trong đánh bắt thủy sản.
  - + Trồng rừng, xây dựng vành đai xanh quanh đô thị,...
- Nhờ các biện pháp bảo vệ nên các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước được bảo tồn tương đối tốt.

## **Bài 4. LIÊN MINH CHÂU ÂU**

### **1. Khái quát về liên minh châu Âu (EU)**

- Số quốc gia thành viên (2020): 27 (Vương quốc Anh rời khỏi EU từ ngày 31 tháng 1 năm 2020)
- Diện tích (2020): 4,1 triệu km<sup>2</sup>.
- Số dân (2020): 447,7 triệu người.
- Tiền thân của Liên minh châu Âu là Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC)
- Thành lập 1/1/1993 gồm 6 nước thành viên.
- Trụ sở của EU được đặt ở Brúc-xen, Bỉ.
- EU đã thiết lập một thị trường chung và có hệ thống tiền tệ chung (đồng Ô-rô).

## **2. Liên minh châu Âu là một trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.**

- Năm 2020, GDP đạt hơn 15 nghìn tỉ USD (xếp thứ 2 thế giới).
- Liên minh châu Âu là trung tâm dịch vụ và công nghiệp hàng đầu thế giới.
- Đối tác kinh tế lớn nhất của Liên minh châu Âu là các quốc gia ở Bắc Mỹ và châu Á - Thái Bình Dương.

## **Chương 2: Châu Á**

### **Bài 5: THIÊN NHIÊN CHÂU Á**

#### **1. Vị trí địa lý, hình dạng và kích thước**

\* Vị trí địa lý châu Á:

- Lãnh thổ trên đất liền của châu Á kéo dài từ vùng cận cực Bắc tới Xích đạo, một số đảo và quần đảo kéo dài tới vĩ tuyến 10°N.

- Tiếp giáp:

- + Phía Tây giáp châu Âu.
- + Phía Tây Nam giáp châu Phi qua eo đất Xuy-ê.
- + Phía Bắc giáp Bắc Băng Dương.
- + Phía Đông giáp Thái Bình Dương.
- + Phía Nam giáp Ấn Độ Dương.

\*Kích thước: châu Á là châu lục rộng lớn nhất thế giới với diện tích đất liền là 41,5 triệu km<sup>2</sup>, tính cả các đảo thì diện tích khoảng 44,4 triệu km<sup>2</sup>.

\*Hình dạng: có dạng khối rộng lớn, bờ biển bị chia cắt mạnh, có nhiều bán đảo, vịnh biển,...

### **CHỦ ĐỀ CHUNG 1. CÁC CUỘC ĐẠI PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ**

#### **1. Nguyên nhân và những yếu tố tác động đến các cuộc đại phát kiến địa lý**

\* Nguyên nhân :

- Từ giữa thế kỉ XV, nhu cầu tìm kiếm vàng bạc, thị trường và hương liệu đã thôi thúc người châu Âu tìm đường sang phương Đông

- Tuyến đường buôn bán truyền thống với phương Đông trước đó đã bị người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm giữ=> thôi thúc người châu Âu tìm kiếm con đường đi mới.

\* Những yếu tố tác động đến các cuộc phát kiến địa lý:

- Người châu Âu đã có quan niệm đúng đắn về hình dạng Trái Đất, họ đã vẽ được bản đồ, hải đồ đi biển, có khái niệm về dòng hải lưu hay hướng gió,...

- Sự tiến bộ của kĩ thuật đóng tàu

- Sự bảo trợ của một số nhà nước phong kiến ở châu Âu cho các nhà thám hiểm tiến hành các cuộc phát kiến địa lý.

## **2. Một số cuộc đại phát kiến địa lý**

### **a. Cuộc phát kiến địa lí của C. Cô-lôm-bô (Columbus)**

- Nguyên nhân: Để phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của các nước châu Âu
- Thời gian (1492 – 1502 )
- Địa điểm bắt đầu: Cảng Palos Tây Ban Nha
- Người tiến hành : Christopher Columbus ( C.Cô-lôm-bô)

### **b. Cuộc phát kiến địa lí của Ma- gien – lăng (Magellan )( SGK)**

- Nguyên nhân: Để phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của các nước châu Âu
- Thời gian (1519 – 1522 )
- Địa điểm bắt đầu: Cảng San-lu-ca Tây Ban Nha
- Người tiến hành : Ferdinand Magellan (Ph.Ma-gien-lăng)

## **3. Tác động của các cuộc đại phát kiến địa lý đối với tiến trình lịch sử**

### **\* Tác động tích cực:**

- Thúc đẩy thương nghiệp châu Âu phát triển,mở rộng thị trường
- Thúc đẩy giao lưu kinh tế,văn hóa Đông-Tây
- Góp phần khẳng định Trái Đất có dạng hình cầu.
- Đem lại cho con người những hiểu biết mới về vùng đất mới,dân tộc mới, tuyến đường mới
- Thúc đẩy sự tan rã của phong kiến châu Âu, tạo tiền đề cho sự ra đời CNTB

### **\* Tác động tiêu cực**

- Các cuộc phát kiến địa lí cũng dẫn đến sự ra đời của chủ nghĩa thực dân
- Xuất hiện nạn buôn bán nô lệ da đen.
- Người bản địa châu Mỹ và nền văn hóa của họ bị hủy diệt.

---HẾT---





# NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8

NĂM HỌC 2025 – 2026

## PHẦN LỊCH SỬ:

### BÀI 1: CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ

#### 1. Cách mạng tư sản Anh

##### a. Nguyên nhân

- Nguyên nhân sâu xa: Mâu thuẫn gay gắt giữa các tầng lớp nhân dân với chế độ phong kiến.
- Nguyên nhân trực tiếp: Vua Charles I cần tiền nên muốn đặt thêm thuế mới nhưng bị từ chối.

\* *Những sự kiện chính của CMTS Anh: SGK*

##### b. Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

- Cách mạng đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến.
- Mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở nước Anh.
- Là cuộc cách mạng tư sản dưới hình thức nội chiến

#### 2. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ

##### a. Nguyên nhân

- Thế kỷ XVIII, thực dân Anh đã thành lập được 13 thuộc địa
- Kinh tế phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa.

\* *Những sự kiện chính: sơ đồ 1.5 trang 11*

##### b. Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

- **Kết quả:** Anh thừa nhận nền độc lập của các thuộc địa và Hợp chúng quốc Mỹ ra đời.
- **Ý nghĩa:** mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.
- **Tính chất và đặc điểm:**
  - + Là cuộc cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo
  - + Là cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức chiến tranh giải phóng dân tộc.

#### 3. Cách mạng tư sản Pháp

##### a. Nguyên nhân

- *Nguyên nhân sâu xa:*

- + Những mâu thuẫn về kinh tế, chính trị, xã hội trong lòng chế độ phong kiến Pháp ngày càng gay gắt, trong đó bao trùm là mâu thuẫn giữa Đẳng cấp thứ ba với hai đẳng cấp Tăng lữ và Quý tộc.

- *Nguyên nhân trực tiếp:*

- + Hội nghị ba đẳng cấp ngày 5-5-1789 đề xuất vấn đề vay tiền và ban hành thuế mới.
- + 14-7-1789, nhân dân Paris tấn công ngục Bastille - biểu tượng của chế độ phong kiến. Cách mạng Pháp bùng nổ.

\* *Những sự kiện chính: sơ đồ 1.5 trang 13*

##### b. Kết quả, ý nghĩa, tính chất và đặc điểm

- **Kết quả:** Cuộc cách mạng tư sản Pháp đã xoá bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, thành lập nền cộng hoà.
- **Ý nghĩa:** Khẳng định các quyền tự do, dân chủ của công dân, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.
- **Tính chất và đặc điểm:** Là cuộc cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo, diễn ra dưới hình thức nội chiến và chiến tranh bảo vệ tổ quốc.

\*\*\*\*\*

### BÀI 2: CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

#### 1. Những thành tựu tiêu biểu trong Cách mạng công nghiệp

##### a. Nước Anh

- Nước Anh là nước đầu tiên diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp. Và đạt được nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực như ngành dệt, giao thông vận tải và luyện kim.

Thời gian	Nhà phát minh	Tên phát minh
1764	James Hargreaves	Máy kéo sợi Jenny
1769	Arkwright	Máy kéo sợi chạy bằng sức nước
1784	James Watt	Máy hơi nước
1785	Edmund Cartwright	Máy dệt đầu tiên

## **b. Nước Đức, Pháp, Mỹ**

- Từ nước Anh, Cách mạng công nghiệp lan ra các nước khác như: Đức, Pháp, Mỹ và đạt được nhiều thành tựu to lớn.

## **2. Những tác động của Cách mạng công nghiệp đối với sản xuất và đời sống.**

### **a. Kinh tế**

- Với việc sử dụng động cơ hơi nước, hoạt động sản xuất thay đổi và thúc đẩy những chuyển biến trong các ngành kinh tế khác.

- Cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi cơ bản quá trình sản xuất, năng suất lao động được nâng cao, tạo ra nguồn của cải dồi dào cho xã hội.

### **b. Xã hội**

- Hình thành hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản: tư sản và vô sản.

- Hai giai cấp này mâu thuẫn với nhau về ngày càng gay gắt về quyền lợi.

## **BÀI 3: TÌNH HÌNH ĐÔNG NAM Á TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XIX**

### **1. Quá trình xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước Đông Nam Á**

- Nguyên nhân: Đông Nam Á có vị trí địa lí quan trọng. Giàu tài nguyên thiên nhiên. Chế độ phong kiến suy yếu.

- Quá trình xâm lược: Năm 1511, Bồ Đào Nha đánh chiếm vương quốc Malacca, đã mở đầu quá trình xâm chiếm, thống trị, biến các nước Đông Nam Á thành thuộc địa của thực dân phương Tây (trừ Thái Lan).

### **2. Tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội của các nước Đông Nam Á dưới ách đô hộ thực dân phương Tây**

- Chính trị:

+ Ở các quốc gia, triều đình phong kiến đã đầu hàng, phụ thuộc vào chính quyền thực dân.

+ Về bộ máy hành chính, quan chức thực dân cai trị trực tiếp ở trung ương và cử người bản xứ cai quản ở địa phương.

- Kinh tế:

+ Chính quyền thực hiện chính sách cướp đoạt ruộng đất.

+ Các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng được chính quyền thực dân chú trọng đầu tư. Giao thông vận tải được đẩy mạnh.

- Xã hội: Xã hội có nhiều thay đổi. Các giai cấp cũ vẫn tồn tại, bắt đầu xuất hiện các giai cấp mới.

- Văn hóa:

+ Văn hóa phương Tây bắt đầu du nhập vào Đông Nam Á.

+ Tôn giáo, luật pháp, giáo dục phương Tây được truyền bá vào để phục vụ nền cai trị thực dân.

### **3. Cuộc đấu tranh chống ách đô hộ của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX**

- Indonexia: Đến đầu thế kỉ XIX, cuộc khởi nghĩa của Hoàng tử Đi-pô-nê-gô-rô (Diponegoro) ở Gia-va (Indonexia) đã làm rung chuyển chế độ cai trị của thực dân Hà Lan.

- Việt Nam: Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ (1859 – 1867), làn sóng đấu tranh chống Pháp diễn ra quyết liệt, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Trương Định (1862 – 1864), Nguyễn Trung Trực (1861, 1867),...

- Mianma: Trong suốt thế kỉ XIX, thực dân Anh vấp phải cuộc kháng chiến quyết liệt của nhân dân Mianma qua ba cuộc chiến tranh từ năm 1824 đến năm 1885

\*\*\*\*\*

## BÀI 4: XUNG ĐỘT NAM – BẮC TRIỀU VÀ TRỊNH - NGUYỄN

### 1. Sự ra đời của Vương triều Mạc

- Từ đầu thế kỷ XVI, nhà Lê bắt đầu suy thoái tình hình đất nước rơi vào sự bất ổn.
- Năm 1527, Mạc Đăng Dung ép vua Lê nhường ngôi lập ra triều Mạc (Bắc triều)

### 2. Các cuộc xung đột Nam - Bắc Triều, Trịnh Nguyễn.

#### a. Xung đột Nam - Bắc Triều

- Nhiều cựu thần nhà Lê không chấp nhận sự chính thống của nhà Mạc. 1533 Nguyễn Kim chạy vào Thanh Hóa, đưa một người con của vua Lê lên ngôi, thiết lập lại vương triều (Nam triều)
- Cuộc xung đột Nam - Bắc triều kéo dài trong 60 năm (1533-1592) với hơn 40 trận đánh lớn nhỏ.
- Năm 1592 Nam triều chiếm được Thăng Long xung đột Nam - Bắc triều chấm dứt

#### b. Trịnh – Nguyễn phân tranh

- Năm 1545, Nguyễn Kim chết, con rể là Trịnh Kiểm lên thay nắm mọi binh quyền => Thế lực họ Trịnh.
- Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng Thuận Hoá - Quảng Nam => Hình thành thế lực họ Nguyễn.
- Xung đột Trịnh – Nguyễn bùng nổ từ 1627 – 1672 → hai bên bất phân thắng bại, lấy sông Gianh chia đôi đất nước.

### 3. Hệ quả xung đột Nam – Bắc triều và Trịnh – Nguyễn

- Hơn 100 năm xung đột tương tàn, nhân dân khốn khổ, đặc biệt ở vùng xảy ra chiến sự.
- Xung đột Trịnh – Nguyễn kéo dài gần nửa thế kỷ dẫn đến chia cắt đất nước.
- Đại Việt bị chia cắt bởi hai chính quyền Đàng Trong và Đàng Ngoài nhưng cả hai đều dùng niên hiệu vua Lê đều thừa nhận Quốc hiệu Đại Việt.
- Trong thời gian nội chiến và sau nội chiến lãnh thổ Đàng Trong được mở rộng.

\*\*\*\*\*

## BÀI 5: QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐẤT PHÍA NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

### 1. Khái quát quá trình khai phá vùng đất phía nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII

- Từ thế kỉ XVI, cùng với công cuộc khai hoang, lấn biển để mở rộng diện tích canh tác trên phần lãnh thổ phía bắc của chính quyền Lê – Trịnh là quá trình khai phá của Đại Việt do các chúa Nguyễn tiến hành xuống phía nam.

Mốc thời gian	Năm 1597	Năm 1611	Năm 1693	Năm 1698	Năm 1708	Năm 1757
Vùng đất	Từ Bình Định vào Phú Yên	Thành lập phủ Phú Yên	Ninh Thuận, Bình Thuận	Phủ Gia Định, Mỹ Tho, Hà Tiên	Kiên Giang, Cà Mau	Từ Đồng Tháp đến Bạc Liêu

(Hình 5.2. Lược đồ quá trình khai phá, mở rộng vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI- XVIII trang 30 / SGK)

### 2. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của các Chúa Nguyễn và ý nghĩa lịch sử

#### a. Xác nhận và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa

- Từ thế kỉ XVII, chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã xác lập và thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thông qua hoạt động của các đội Hoàng Sa và Bắc Hải, như thu lượm hàng hoá của những con tàu bị đắm, khai thác sản vật,...

## **b. Ý nghĩa của quá trình thực thi chủ quyền trên hai quần đảo của chúa Nguyễn**

- Những hoạt động của chính quyền chúa Nguyễn trong các thế kỉ XVII – XVIII đã khẳng định việc xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, đặt cơ sở lịch sử để thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này.

.....

## **PHẦN ĐỊA LÝ:**

### **BÀI 1. ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ**

#### **1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ**

##### **a. Phạm vi lãnh thổ**

Bao gồm: vùng đất, vùng biển và vùng trời.

- Vùng đất: diện tích 331 344km<sup>2</sup>
- Vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông có diện tích khoảng 1 triệu km<sup>2</sup>.
- Vùng trời là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta.

##### **b. Vị trí địa lí**

- Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam

Á.

- Tiếp giáp:

- + Phía bắc giáp: Trung Quốc.
- + Phía tây giáp Lào và Campuchia.
- + Phía đông và nam giáp Biển Đông.

- Hệ tọa độ địa lí phần đất liền: (sgk)

- Tọa độ địa lí trên biển: còn kéo dài tới khoảng 6°50'B và từ khoảng kinh độ 101°Đ đến trên 117°20'Đ tại Biển Đông

#### **2. Ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đối với sự hình thành đặc điểm địa lí tự nhiên Việt Nam**

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và có sự phân hoá.

+ Đối với khí hậu: tổng bức xạ hằng năm lớn, khí hậu có hai mùa rõ rệt.

+ Thiên nhiên nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

+ Đối với sinh vật: tính đa dạng sinh học cao.

+ Đối với khoáng sản: tài nguyên khoáng sản phong phú.

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tạo nên sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta theo chiều Bắc-Nam và theo chiều Đông- Tây.

- Tuy nhiên, nước ta cũng nằm trong vùng hay xảy ra thiên tai, nhất là bão.

\*\*\*\*\*

### **BÀI 2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH**

#### **1. Đặc điểm chung của địa hình**

##### **a. Địa hình phần lớn là đồi núi**

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ đất liền, kéo dài từ vùng Tây Bắc xuống vùng Đông Nam Bộ. Đồi núi thấp dưới 1000 m chiếm 85% diện tích, các miền núi cao trên 2000 m chỉ chiếm 1% diện tích cả nước.

- Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ đất liền bao gồm đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển.

##### **b. Địa hình được nâng lên tạo thành nhiều bậc**

Núi cao, núi trung bình, núi thấp, đồi, đồng bằng ven biển, thềm lục địa.

##### **c. Địa hình mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa**

- Quá trình xâm thực, xói mòn diễn ra mạnh mẽ, địa hình bị cắt xẻ.

- Bồi tụ ở vùng đồng bằng và thung lũng.

- Nhiều hang động rộng lớn.

##### **d. Địa hình chịu tác động của con người**

Các dạng địa hình nhân tạo: đô thị, hầm mỏ, hồ chứa nước, đê, đập...

## **2. Đặc điểm của các khu vực địa hình**

### **a. Địa hình đồi núi**

- Khu vực Đông Bắc

+ Phạm vi: Nằm ở tả ngạn sông Hồng.

+ Đặc điểm chủ yếu: chủ yếu là đồi núi thấp, có 4 dãy núi hình cánh cung (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm lại ở Tam Đảo.

- Khu vực Tây Bắc

+ Phạm vi: Từ hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả.

+ Đặc điểm chủ yếu: địa hình cao nhất nước ta, với các dãy núi lớn có hướng tây bắc - đông nam như Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao.

- Khu vực Trường Sơn Bắc

+ Phạm vi: từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.

+ Đặc điểm chủ yếu: là vùng núi thấp, hướng tây bắc - đông nam, gồm nhiều dãy núi song song, so le nhau, sườn phía đông hẹp và dốc hơn so với sườn phía tây.

- Khu vực Trường Sơn Nam

+ Phạm vi: từ phía nam dãy Bạch Mã đến Đông Nam Bộ.

+ Đặc điểm chủ yếu: gồm các khối núi nghiêng về phía đông và nhiều cao nguyên xếp tầng.

- Ngoài ra còn có dạng địa hình chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng: ở Bắc Bộ có vùng đồi trung du, ở Đông Nam Bộ là dạng địa hình bán bình nguyên.

**b. Địa hình đồng bằng:** chia thành 2 loại là đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển

- Đồng bằng sông Hồng

+ Diện tích: khoảng 15 000 km<sup>2</sup>.

+ Nguồn gốc hình thành: do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.

+ Đặc điểm: Ở phía bắc của đồng bằng còn nhiều đồi, núi sót và ở phía nam có nhiều ô trũng.

Có hệ thống đê ven sông ngăn lũ.

- Đồng bằng sông Cửu Long

+ Diện tích: khoảng 40 000 km<sup>2</sup>.

+ Nguồn gốc hình thành: do phù sa của hệ thống sông Mê Công bồi đắp.

+ Đặc điểm: có hệ thống kênh rạch chằng chịt và chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ thủy triều. Có một số vùng trũng lớn.

- Đồng bằng ven biển miền Trung

+ Diện tích: khoảng 15 000 km<sup>2</sup>.

+ Nguồn gốc hình thành: từ phù sa sông hoặc kết hợp giữa phù sa sông và biển.

+ Đặc điểm: Dải đồng bằng này kéo dài từ Thanh Hoá đến Bình Thuận với nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp.

### **c. Địa hình bờ biển và thềm lục địa**

- Địa hình bờ biển ở nước ta khá đa dạng: Các đồng bằng châu thổ, các bãi triều; đường bờ biển khúc khuỷu với các mũi đá, bán đảo, vũng, vịnh sâu,...Ven biển Trung Bộ xuất hiện kiểu địa hình cồn cát, đầm, phá, nhiều bãi biển đẹp.

- Thềm lục địa: mở rộng ở khu vực vịnh Bắc Bộ, vùng biển phía nam và tây nam, ở miền Trung sâu và thu hẹp hơn.

\*\*\*\*\*

## **BÀI 3: ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊA HÌNH ĐỐI VỚI SỰ PHÂN HÓA TỰ NHIÊN VÀ KHAI THÁC KINH TẾ**

### **1. Ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hóa lãnh thổ tự nhiên**

#### **a. Đối với khí hậu và sinh vật**

- Theo độ cao: chia thành 3 vòng đai:

+ Đại nhiệt đới gió mùa: mùa hạ nóng-> rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh và rừng nhiệt đới gió mùa.

+Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi: khí hậu mát mẻ-> rừng cận nhiệt lá rộng, rừng lá kim.

+Đại ôn đới gió mùa trên núi: khí hậu có tính chất ôn đới->thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam...

- Theo hướng sườn núi:

+ Ở sườn đón gió: mưa nhiều, sinh vật phát triển.

+ Ở sườn khuất gió: mưa ít, sinh vật nghèo nàn hơn.

### **b. Đối với sông ngòi và đất**

- Đối với sông ngòi:

+ Hướng nghiêng địa hình ảnh hưởng đến hướng chảy sông ngòi: theo 2 hướng chính là tây bắc – đông nam và vòng cung.

+ Độ dốc ảnh hưởng đến tốc độ dòng chảy: ở vùng núi sông thường chảy nhanh, vùng đồng bằng sông chảy chậm và điều hòa.

- Đối với đất: khu vực đồi núi chủ yếu là đất feralit, khu vực đồng bằng là đất phù sa.

## **2. Ảnh hưởng của địa hình đối với khai thác kinh tế**

### **a. Đối với địa hình đồi núi**

- Thuận lợi:

+ Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn và lâm nghiệp.

+ Phát triển thủy điện, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.

+Phát triển du lịch.

- Khó khăn: địa hình bị chia cắt mạnh gây hạn chế trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giao thông và hay xảy ra thiên tai: lũ quét, sạt lở đất...

### **b. Đối với địa hình đồng bằng**

- Thuận lợi: địa hình bằng phẳng, đất phì nhiêu, đồng bằng là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm, cây ăn quả; phát triển thủy sản.

- Khó khăn: thiên tai: bão, lụt, hạn hán...

### **c. Đối với địa hình bờ biển**

- Thuận lợi: Phát triển du lịch biển, nuôi trồng hải sản, xây dựng cảng biển đặc biệt là cảng nước sâu.

- Khó khăn: một số đoạn bờ biển bị mài mòn, sạt lở...

\*\*\*\*\*

## **BÀI 4:ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN**

### **1. Đặc điểm chung của tài nguyên khoáng sản**

#### **a. Tài nguyên khoáng sản nước ta khá phong phú và đa dạng**

- Nước ta đã xác định được trên 5 000 mỏ và điểm quặng của hơn 60 loại khoáng sản khác nhau.

- Có đủ các nhóm khoáng sản, như: khoáng sản năng lượng, khoáng sản kim loại và phi kim loại.

#### **b. Phần lớn các mỏ có quy mô trung bình và nhỏ**

- Phần lớn các mỏ khoáng sản ở nước ta có trữ lượng vừa và nhỏ.

- Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn như: dầu mỏ, bô-xit, đất hiếm, titan,...

#### **c. Khoáng sản phân bố tương đối rộng**

- Khoáng sản ở nước ta phân bố tương đối rộng khắp trong cả nước.

- Các khoáng sản có trữ lượng lớn phân bố tập trung ở một số khu vực.

### **2. Sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản**

***a. Hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản***

- Nhiều loại tài nguyên khoáng sản nước ta vẫn chưa được thăm dò, đánh giá đầy đủ tiềm năng và giá trị.
- Một số loại tài nguyên chưa được khai thác và sử dụng hiệu quả, vẫn còn tình trạng khai thác quá mức.
- Công nghệ khai thác một số khoáng sản chưa tiên tiến, gây lãng phí tài nguyên và tàn phá môi trường tự nhiên.

***b. Biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản***

- Thực hiện nghiêm Luật Khoáng sản Việt Nam.
- Áp dụng các biện pháp quản lý chặt chẽ, tăng cường trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân.
- Áp dụng các biện pháp công nghệ tiên tiến trong khai thác và chế biến khoáng sản, tăng cường nghiên cứu, sử dụng các nguồn vật liệu thay thế, tài nguyên năng lượng tái tạo.

\*\*\*\*\*

## NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ LSĐL 9

LỊCH SỬ:

### BÀI 1: NƯỚC NGA VÀ LIÊN XÔ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

❖ Lập bảng so sánh : Chính sách công sản thời chiến và chính sách kinh tế mới.

Mục	<u>Chính sách công sản thời chiến</u>	<u>Chính sách kinh tế mới</u>
Thời gian	1918-1920	1921-1925
Nội dung	<ul style="list-style-type: none"><li>- Trưng thu lương thực thừa.</li><li>- Quốc hữu hóa toàn bộ xí nghiệp</li><li>- Nhà nước nắm độc quyền về quản lí, phân phối lương thực, thực phẩm.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Bãi bỏ trưng thu lương thực, thay bằng thuế lương thực.</li><li>- Chính phủ kiểm soát các ngành công nghiệp chính, khuyến khích đầu tư nước ngoài....</li><li>- Tư nhân được tự do buôn bán, trao đổi hàng hóa.</li></ul>
Tác động	Nhà nước Xô viết được giữ vững	Kinh tế được phục hồi và phát triển

### Bài 2: CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945

#### 2. Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929 - 1933)

##### a. Nguyên nhân

- Do các nước ở Châu Âu và Mỹ sản xuất ồ ạt, chạy đua theo lợi nhuận => “**cung**” vượt quá “**cầu**”.

##### b. Phạm vi, quy mô:

- Bắt đầu từ Mỹ, cuộc khủng hoảng nhanh chóng lan rộng ra toàn bộ thế giới tư bản.

##### c. Hậu quả:

- Kinh tế bị suy thoái nghiêm trọng.

- Hàng trăm triệu người thất nghiệp, phong trào đấu tranh của người lao động diễn ra sôi nổi. Lò lửa chủ nghĩa phát xít xuất hiện đe dọa nền hòa bình thế giới.

#### 3. Sự hình thành chủ nghĩa phát xít ở châu Âu

- Để thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới:

+ Các nước Anh, Pháp,... tiến hành những cuộc cải cách kinh tế – xã hội.

+ Các nước Đức, I-ta-li-a, đi theo con đường phát xít hoá, thiết lập chế độ độc tài, phát động chiến tranh để phân chia lại thế giới.

#### 4. Nước Mỹ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 -1939)

- Sau chiến tranh thế giới thứ nhất Mỹ bước vào thời kỳ phồn vinh kinh tế đạt được mức tăng trưởng cao.

+ Năm 1929, Mỹ chiếm 48% sản lượng công nghiệp thế giới.

- + Đứng đầu thế giới về sản xuất ô tô, thép và dầu lửa.
- Năm 1921, Đảng Cộng sản Mỹ ra đời, tham gia vào đời sống chính trị ở Mỹ. Song vai trò quyết định thuộc hai Đảng Dân chủ và Đảng cộng hòa.
- Năm 1929 nước Mỹ rơi vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng.
- Năm 1932 thực hiện chính sách cải cách về kinh tế xã hội (gọi chung là “**thỏa thuận mới**”) của Ru-dơ-ven
- .
- + Nội dung: Tăng cường vai trò của nhà nước: trực tiếp can thiệp sâu vào các lĩnh vực quan trọng: Ngân hàng, thị trường chứng khoán, các công trình lớn...
- + Kết quả: Đưa nước Mỹ đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 góp phần ổn định tình hình kinh tế, xã hội Mỹ, duy trì nền Dân chủ tư sản.

### **Bài 3: CHÂU Á TỪ NĂM 1918 ĐẾN NĂM 1945**

#### **1. Nhật Bản giữa 2 cuộc chiến tranh thế giới:**

- Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, kinh tế Nhật Bản phát triển ổn định.
- Nền kinh tế Nhật Bản chịu nhiều tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933.
- Nhật Bản chủ trương giải quyết tình trạng khó khăn của nền kinh tế thông qua hoạt động xâm lược, bành trướng nhằm vào các nước láng giềng,...
- + Năm 1931 Nhật Bản chiếm vùng Đông Bắc Trung Quốc.
- + Tháng 7 /1937 Nhật bản mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra toàn lãnh thổ Trung Quốc.
- + Năm 1940 Nhật Bản công bố Thuyết Đại Đông Á tạo cơ sở xâm lược các nước Đông Nam Á.

### **Bài 4: CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1939-1945)**

#### **1. Nguyên nhân bùng nổ**

##### **❖ Nguyên nhân sâu xa:**

- Sau CTTG thứ nhất những vấn đề thị trường và thuộc địa vẫn tiếp tục nảy sinh giữa các nước đế quốc.
- Cuộc đại suy thoái kinh tế (1929-1933) làm cho những mâu thuẫn này thêm sâu sắc.
- Các nước Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản phát xít hóa bộ máy nhà nước và thực hiện ý định gây chiến tranh phân chia lại thế giới.
- Trong vấn đề đối phó với Đức, chính phủ Anh, Pháp theo đường lối thỏa hiệp, còn Mỹ giữ chính sách biệt lập.

##### **❖ Nguyên nhân trực tiếp:**

<b>Thời gian</b>	<b>Sự kiện</b>
1938	Hội nghị Mui-nich
Tháng 3/1939	Đức xâm chiếm hoàn toàn Tiệp Khắc, kiên quyết theo đuổi mưu đồ

	bá chủ châu Âu, tiêu diệt Liên Xô.
23/8/1939	Hiệp ước Xô- Đức không xâm phạm lẫn nhau.
1/9/1939	Đức tấn công Ba Lan
3/9/1939	Anh- Pháp tuyên chiến với Đức. Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

### 3. Hậu quả:

- Cuộc chiến tranh này đã gây ra những hậu quả vô cùng nặng nề: nền kinh tế thế giới bị thiệt hại; nhiều thành phố, làng mạc, cơ sở sản xuất công nghiệp bị tàn phá, cụ thể: gần 60 triệu người chết, 90 triệu người bị tàn tật, thiệt hại về vật chất lên đến khoảng 4000 tỷ đô la Mỹ, gấp 10 lần so với chiến tranh thế giới thứ nhất và bằng tất cả cuộc chiến tranh trong 1000 năm trước đó cộng lại.
- Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc với sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa phát xít.

## **Bài 6: HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

### ***1. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918- 1930***

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc</b>
<b>1919</b>	Tham gia hoạt động trong Đảng xã hội Pháp. Thay mặt nhóm những người An Nam yêu nước gửi đến hội nghị Véc-xai bản <i>Yêu sách của nhân dân An Nam</i> .
<b>1920</b>	Đọc <i>Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa</i> của Lê-nin; tham gia Đại hội XVIII của Đảng xã hội Pháp; bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế thứ ba; tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.
<b>1921</b>	Tham gia sáng lập Hội liên hiệp thuộc địa.
<b>1922</b>	Xuất bản báo <i>Người cùng khổ (Le Paria)</i> .
<b>1923</b>	Sang Liên Xô, dự Hội nghị Quốc tế nông dân và được bầu vào Ban chấp hành
<b>1924</b>	Tham dự và trình bày về cách mạng ở các nước thuộc địa tại Đại hội V của Quốc tế cộng sản.
<b>1925</b>	Thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên; xuất bản <i>Bản án chế độ thực dân Pháp</i> .
<b>1927</b>	Các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc trong các lớp đào tạo cán bộ được tập hợp thành sách <i>Đường Kách mệnh</i> .

1930

Triệu tập và chủ trì thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

## 2. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

### a. Hoàn cảnh lịch sử

- Tháng 3/1929, chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam được thành lập.
- Từ tháng 6 đến tháng 9/1929, ba tổ chức cộng sản nối tiếp nhau ra đời (**An Nam cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn**) đã thúc đẩy phong trào cách mạng Việt Nam phát triển nhưng quá trình hoạt động lại riêng lẻ, tranh giành ảnh hưởng → cách mạng có nguy cơ bị chia rẽ.

### b. Nội dung

- *Thời gian*: từ ngày 6/1 đến ngày 7/2/1930.
- *Địa điểm*: Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc).
- *Người chủ trì*: Nguyễn Ái Quốc (với cương vị là phái viên của Quốc tế cộng sản).
- *Nội dung hội nghị*:
  - + Hợp nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất, lấy tên là Đảng cộng sản Việt Nam.
  - + Thông qua **Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ tóm tắt** của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đó là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

### c. Ý nghĩa

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam.
- Chấm dứt thời kỳ cách mạng Việt Nam khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo và đường lối cứu nước.
- Từ đây, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.

## ĐỊA LÍ:

### 1. Đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam

#### a. Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên khắp lãnh thổ Việt Nam

- Nước ta có 54 dân tộc đoàn kết, cùng nhau xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Các dân tộc sinh sống trên khắp lãnh thổ nước ta.
- Dân tộc kinh chiếm 85 %, cư trú khắp cả nước nhưng tập trung đồng bằng, ven biển, trung du
- Dân tộc thiểu số chiếm 15 %, sinh sống chủ yếu ở vùng đồi núi, cao nguyên.
- Một số dân tộc như Khơ-me, Chăm và Hoa sinh sống tập trung ở vùng đồng bằng và đô thị.

#### b. Sự phân bố thay đổi theo không gian và thời gian

- Do việc khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế – xã hội ở các vùng kinh tế.
- Không gian sinh sống được mở rộng, tính đan xen trong phân bố các dân tộc trở nên phổ biến.

#### c. Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về tổ quốc

- Có khoảng 5,3 triệu người (năm 2021).
- Là bộ phận không tách rời và nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam.

<p><b>2. Gia tăng dân số và cơ cấu dân số</b></p> <p><b>a. Gia tăng dân số</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô dân số đông: 98,3 triệu người (2021), đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới.</li> <li>- Tỷ lệ gia tăng dân số khá thấp và có xu hướng giảm.</li> </ul> <p><b>b. Cơ cấu dân số</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ cấu theo tuổi: tỷ lệ dưới 15 tuổi giảm, tỷ lệ từ 65 tuổi trở lên tăng. Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng và có xu hướng già hóa dân số.</li> <li>- Cơ cấu dân số theo giới tính khá cân bằng. Tình trạng mất cân bằng giới tính ở nhóm sơ sinh khá rõ rệt.</li> </ul>
<p><b>3. Phân hóa thu nhập theo vùng ở nước ta</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu nhập bình quân đầu người / tháng ở nước ta còn thấp: 4,2 triệu đồng</li> <li>- Thu nhập người dân có sự cải thiện nhưng vẫn còn sự phân hóa theo vùng.</li> </ul>
<p><b>1. Đặc điểm phân bố dân cư</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ dân số nước ta cao (297 người/km<sup>2</sup>)</li> <li>- Phân bố dân cư khác nhau giữa các khu vực: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các khu vực đồng bằng, ven biển dân cư tập trung đông đúc</li> <li>+ Các khu vực miền núi dân cư thưa thớt</li> <li>+ Dân cư chủ yếu sống ở nông thôn (62,9% )</li> </ul> </li> <li>- Phân bố dân cư có sự thay đổi <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh (37,1%)</li> <li>+ Các vùng kinh tế phát triển năng động thu hút đông dân cư.</li> </ul> </li> </ul>
<p><b>2. Quần cư thành thị và quần cư nông thôn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hai loại hình quần cư ở nước ta là quần cư nông thôn và quần cư thành thị. Quần cư nông thôn đang thay đổi mạnh mẽ về cấu trúc, hoạt động kinh tế và chức năng.</li> </ul>

## **BÀI 4: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

### **1. Nông nghiệp**

- Nhân tố tự nhiên:

+ Địa hình và đất:

- ¾ diện tích là đồi núi, phần lớn đồi núi thấp, một số cao nguyên rộng lớn. Chủ yếu là đất feralit, thuận lợi trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc lớn.

- Đồng bằng chiếm ¼ diện tích, gồm 2 châu thổ lớn là ĐB sông Hồng và ĐB sông Cửu Long, các đồng bằng duyên hải, chủ yếu là phù sa thuận lợi cho sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm, rau, quả.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm nông nghiệp có giá trị. Khí hậu phân hóa theo chiều bắc - nam và theo độ cao, tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

+ Nguồn nước: mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hệ thống sông lớn như sông Hồng, Thái Bình, Đồng Nai, Cửu Long,... cung cấp phù sa cho đồng ruộng và nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo, nguồn nước ngầm phong phú có giá trị về cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

+ Sinh vật: nguồn sinh vật phong phú, tính đa dạng sinh học cao, là nguồn gen quan trọng cho phát triển nông nghiệp; nhiều khu vực có các đồng cỏ tự nhiên thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

+ Dân cư và nguồn lao động:

- Nước ta có số dân đông với hơn 98,5 triệu người (năm 2021) → tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn.
  - Lực lượng lao động trong nông nghiệp dồi dào, kinh nghiệm sản xuất phong phú.
  - Chất lượng lao động trong nông nghiệp ngày càng được nâng cao → thuận lợi cho việc tiếp thu và ứng dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.
- + Chính sách phát triển nông nghiệp và vốn sản xuất, thị trường tiêu thụ:
- Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư cho nông nghiệp như khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, bảo hiểm nông nghiệp; chính sách phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn,...
  - Thị trường tiêu thụ: Thị trường nông nghiệp ngày càng mở rộng trong và ngoài nước, nông sản nước ta đã có mặt hơn 196 quốc gia và vùng lãnh thổ.
- + Cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ: Việc ứng dụng khoa học – kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng rộng rãi như kỹ thuật gen, lai tạo giống và phát triển các mô hình sản xuất tiên tiến: nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thâm canh,...
- + Hạn chế: khí hậu nhiệt đới gió mùa với độ ẩm không khí cao dễ gây sâu bệnh, tình trạng biến đổi khí hậu và các hiện tượng thiên tai tác động đến năng suất và sản lượng nông sản.

## 2. Lâm nghiệp

\* Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng:

- Rừng phòng hộ: gồm rừng đầu nguồn phân bố ở thượng nguồn các sông lớn, rừng chống cát bay ở dọc ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, rừng ngập mặn chắn sóng phân bố ở vùng ven biển đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
- Rừng đặc dụng: gồm các vườn quốc gia như Yok Đôn (Đắk Lắk), Cát Bà (Hải Phòng), Lò Gò – Xa Mát (Tây Ninh),... khu bảo tồn thiên nhiên như Na Hang (Tuyên Quang), Ngọc Linh (Kon Tum), Láng Sen (Long An),... khu dự trữ sinh quyển như Lang Biang (Lâm Đồng), Núi Chúa (Ninh Thuận), Châu thổ sông Hồng (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình),...
- Rừng sản xuất: gồm rừng keo, trầm, bạch đàn,... được Nhà nước giao và cho thuê; phân bố ở trung du, miền núi.

\* Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp:

- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: Rừng sản xuất là nguồn cung cấp nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến. Các sản phẩm gỗ chủ yếu là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn,... Sản lượng gỗ khai thác tăng từ 4,0 triệu m<sup>3</sup> (năm 2010) lên 18,9 triệu m<sup>3</sup> (năm 2021). Hiện nay, khai thác chế biến gỗ phân bố và phát triển gắn với các vùng rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu như Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Trong giai đoạn 2010 – 2021, diện tích rừng trồng mới tăng hơn 1,4 triệu ha. Ngoài ra, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, các dịch vụ du lịch môi trường rừng gắn với rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tự nhiên rừng được chú trọng.

## 3. Thủy sản

\* Đặc điểm nguồn lợi thủy sản:

- Nước ta có đường bờ biển dài 3 260 km, vùng biển rộng, giàu nguồn lợi thủy sản với tổng trữ lượng khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn.
- Nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng hơn 2.000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; hơn 1 600 loài giáp xác, trong đó có hơn 100 loài tôm, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao, hơn 2 500 loài nhuyễn thể; hơn 600 loài rong biển.
- Nước ta có các ngư trường trọng điểm là: Hải Phòng – Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang. Nước ta còn có mạng lưới sông ngòi dày đặc, dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

\* Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản:

- Hiện trạng: Năm 2021, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành đạt hơn 1,73%.

- Khai thác thủy sản: Sản lượng tăng khá nhanh. Các tỉnh dẫn đầu sản lượng khai thác là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau, Quảng Ngãi, Bình Định,...
- Nuôi trồng thủy sản: đang phát triển mạnh, chủ yếu là nuôi tôm hùm, tôm thẻ, tôm sú, cá da trơn, cá bớp, cá mú,.... Các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn là An Giang, Cà Mau, Quảng Nam, Hải Phòng,...
- Xu hướng phát triển: ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất như truy xuất nguồn gốc; đánh bắt theo thẻ xanh IUU; nuôi hữu cơ, phối hợp nuôi lồng bè, ao hồ,...

#### **4. Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh**

Vai trò:

- Nâng cao tính cạnh tranh của nông nghiệp, tạo sản phẩm có lợi cho sức khỏe người tiêu dùng, áp dụng tiêu chuẩn sản xuất bền vững như VietGAP, GlobalGAP,... - Phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lí, truy xuất nguồn gốc rõ ràng,...
  - Phát triển công nghệ xử lí và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải như bã mía, thân ngô, chất thải hữu cơ trong chăn nuôi, vụn gỗ,.... vừa cung cấp thức ăn cho vật nuôi, vừa chuyển hoá chất thải làm phân bón hữu cơ,...
  - Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và giảm ô nhiễm môi trường như tưới nước tiết kiệm, bón phân và phun thuốc thông minh, sử dụng giống cây trồng và vật nuôi có khả năng chống chịu sâu bệnh, thời tiết khắc nghiệt,...
  - Đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế – xã hội – môi trường.
-